

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG ĐIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **78** /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 16-7-2021

V/v Ly hôn giữa chị Cao Thị Hồng N
với anh Thân Hữu C

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Na.

2. Ông Nguyễn Văn Lương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 11/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 11 /2021/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Cao Thị Hồng N, sinh ngày 22-8-2001; địa chỉ: Thôn H, xã S, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

- *Bị đơn:* Anh Thân Hữu C, sinh ngày 10-3-1998; địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế; *vắng mặt lần thứ hai.*

Người tham gia tố tụng khác: Ông Cao C, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn H, xã S, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế; là cha đẻ của chị Nhung; *có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 10-8-2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Cao Thị Hồng N trình bày:

Chị với anh Thân Hữu C có quan hệ yêu đương, có thai và sinh con năm 2018 khi chưa đủ tuổi kết hôn; đến ngày 30-9-2019, cả hai tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thời gian chị

mang thai, sinh con lần đầu thì ở nhà cha mẹ đẻ của chị tại xã S, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; khi sinh con lần hai ở nhà cha mẹ đẻ của anh C tại xã H, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; vợ chồng chưa đăng ký thường trú chung. Chị làm công nhân; anh C làm nghề cơ khí. Nguyên nhân mâu thuẫn là do độ tuổi còn quá trẻ, anh C còn ham chơi, không có trách nhiệm chăm lo con cái, xây dựng gia đình, tính cách và lối sống không hợp nhau nên vợ chồng hay gây gổ, cãi vã nhau. Từ tháng 6-2020, chị về ở hẳn tại nhà cha mẹ đẻ. Từ đó, vợ chồng không chung sống với nhau, không có trách nhiệm gì với nhau nên chị yêu cầu được ly hôn.

Về con: Vợ chồng có ba người con chung là các cháu Thân Nguyễn A1, Thân Nguyễn A2 (giới tính: Nữ), sinh đôi ngày 10-5-2018 và cháu Thân Hữu K, sinh ngày 28-3-2020. Các cháu A1 và A2 khi đăng ký khai sinh ghi theo họ của chị do chị chưa đủ tuổi kết hôn nhưng sau này đã thay đổi hộ tịch theo họ của anh C. Từ khi vợ chồng không chung sống, chị đưa cháu A1 và A2 về ở nhà cha mẹ đẻ và trực tiếp nuôi dưỡng; cháu K ở với anh C tại nhà cha mẹ đẻ của anh C; chị nhiều lần đến để đưa cháu K về trực tiếp nuôi nhưng anh C và cha mẹ của anh cản trở. Chị yêu cầu giải quyết giao cho chị trực tiếp nuôi cả ba người con đến khi thành niên.

Về cấp dưỡng: Khi làm đơn, chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng gì khác. Tại phiên tòa, chị yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung định kỳ hàng tháng số tiền là 340.000 đồng để nuôi cháu K và số tiền 660.000 đồng để nuôi cháu A1 và cháu A2 (mỗi cháu 330.000 đồng), tổng cộng 1.000.000 đồng.

Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Thân Hữu C trong thời hạn quy định không nộp hoặc gửi văn bản ghi ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Biên bản xác minh ngày 18-3-2021, Công an xã H xác nhận: Anh Thân Hữu C có đăng ký thường trú tại địa phương, địa chỉ đăng ký thường trú chung với hộ ông Thân Hữu T là cha đẻ tại thôn A, xã H, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tại Biên bản xác minh ngày 18-3-2021, ông Thân Hữu T cung cấp thông tin như sau: Anh C có đăng ký thường trú chung với gia đình; hiện tại không có mặt tại nơi cư trú do điều kiện làm thuê, không biết địa chỉ mới, không rõ thời điểm trở về. Chị N với anh C có ba người con, trong đó hai cháu sinh trước khi đăng ký kết hôn và một cháu sinh năm 2020. Quá trình chung sống, cả hai hay cãi vã nhau do độ tuổi còn trẻ, không có trách nhiệm chăm lo xây dựng gia đình; đã không còn sống chung sống. Hiện tại, ông và bà Trần Thị H là bà nội đang chăm sóc cháu Thân Hữu K.

Ngày 12-4-2021 và ngày 28-4-2021, Tòa án đã tổng đạt giấy triệu tập và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải bằng hình thức niêm yết để anh C trình bày ý kiến và tham gia phiên họp

lần thứ nhất vào ngày 28-4-2021 và lần thứ hai vào ngày 21-5-2021 nhưng anh C đều vắng mặt không có lý do nên không tiến hành hòa giải được.

Ngày 09-6-2021, Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 24-6-2021 bằng hình thức niêm yết nhưng anh C vắng mặt nên đã hoãn phiên tòa. Ngày 29-6-2021, Tòa án đã tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai vào ngày 16-7-2021 bằng hình thức niêm yết nhưng anh C tiếp tục vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn vắng mặt là không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của bị đơn.

- Về việc giải quyết vụ án: Chị Cao Thị Hồng N và anh Thân Hữu C có con với nhau khi chưa đủ tuổi kết hôn, sau khi sinh con thì đã đăng ký kết hôn hợp pháp, có ba con người con chung gồm hai cháu Thân Nguyễn A1 và Thân Nguyễn A2, sinh đôi ngày 10-5-2018; cháu Thân Hữu K, sinh ngày 28-3-2020.

Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử chấp nhận cho chị N được ly hôn anh C; giao cả ba người con cho chị N trực tiếp nuôi đến khi thành niên; buộc anh C cấp dưỡng nuôi con chung theo yêu cầu của chị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với bị đơn là anh Thân Hữu C có địa chỉ cư trú tại xã H, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về việc tổng đạt và vắng mặt bị đơn: Căn cứ kết quả xác minh thì bị đơn không có mặt ở nơi cư trú tại thời điểm tổng đạt văn bản tố tụng mà không rõ thời điểm trở về, không xác định được địa chỉ cư trú mới nên việc tổng đạt bằng hình thức niêm yết là phù hợp quy định tại khoản 5 Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không thuộc trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào

điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Cao Thị Hồng N và anh Thân Hữu C sống chung khi chưa đủ tuổi kết hôn. Sau khi đủ tuổi kết hôn, cả hai tự nguyện đăng ký, được Ủy ban nhân dân xã H, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 30-9-2019. Quan hệ hôn nhân giữa chị N với anh C được thừa nhận kể từ thời điểm đăng ký.

[3] Về yêu cầu ly hôn: Trên cơ sở trình bày của chị Cao Thị Hồng N; kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ về nguyên nhân mâu thuẫn và nguyện vọng của vợ chồng, thấy rằng:

Mâu thuẫn giữa vợ chồng chị N và anh C xuất phát từ việc chung sống, sinh con khi chưa đủ tuổi kết hôn; độ tuổi còn quá trẻ nên chưa có kiến thức, trách nhiệm xây dựng gia đình, chăm lo con cái; do đó, quá trình chung sống hay cãi vã và đã không còn chung sống từ tháng 6-2020 đến nay, phù hợp lời trình bày của cha mẹ đẻ của hai bên. Mặc dù Tòa án nhiều lần thông báo tham gia phiên họp, hòa giải nhưng anh C vắng mặt. Chứng tỏ, anh C không có thiện chí hàn gắn, không có nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc nhau; cùng chia sẻ và thực hiện các công việc trong gia đình theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu cho chị N ly hôn. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con: Chị Cao Thị Hồng N và anh Thân Hữu C có ba con chung là các cháu Thân Nguyễn A1 và Thân Nguyễn A2, sinh đôi ngày 10-5-2018; cháu Thân Hữu K, sinh ngày 28-3-2020 theo chứng cứ là giấy khai sinh.

Xét yêu cầu giải quyết nuôi con theo quy định của pháp luật và ý kiến của chị N đề nghị được trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn, thấy rằng:

Tại khoản 2 và khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”.

Các cháu A1 và A2 sinh đôi, giới tính nữ, hiện đã trên 36 tháng tuổi nhưng ở với chị N tại nhà của cha mẹ đẻ của chị từ khi vợ chồng không chung sống. Anh C vắng mặt nên không có yêu cầu, không có thỏa thuận gì về việc nuôi con. Do đó, cần chấp nhận giao cả hai cháu A1 và A2 cho chị N trực tiếp nuôi là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Cháu K đang ở nhà của ông Thân Hữu T, bà Trần Thị H là ông, bà nội của cháu. Theo Biên bản xác minh ngày 14-6-2021 thì anh C là lao động tự do, không thường xuyên có mặt tại nơi cư trú mà cháu K để cho ông bà nội chăm sóc; điều kiện gia đình ông T, bà H thuộc hộ cận nghèo, có nhiều thành viên và đang nuôi một người con mắc bệnh. Anh C vắng mặt nên không có thỏa thuận khác phù hợp cho lợi ích của cháu K. Hiện tại, cháu K còn dưới 36 tháng tuổi; đang mắc bệnh nhưng không được chữa trị; không có cơ sở để chứng minh chị N không đủ điều kiện nuôi con. Để bảo đảm lợi ích cho cháu K, quyền và lợi ích của trẻ em theo quy định của Luật Trẻ em năm 2016, cần chấp nhận giao cháu K cho chị N trực tiếp nuôi đến khi thành niên là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định.

Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[5] Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án, chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa, chị N yêu cầu anh C cấp dưỡng định kỳ hàng tháng với mức 1.000.000 đồng, gồm nuôi cháu K là 340.000 đồng, nuôi cháu A1 và cháu A2 mỗi cháu 330.000 đồng.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con”*.

Xét mức cấp dưỡng mà chị N yêu cầu là dưới mức nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Quá trình tố tụng, anh C vắng mặt nên không xác định được thu nhập và khả năng thực tế. Anh C phải cấp dưỡng cho cả ba người con thuộc trường hợp một người cấp dưỡng cho nhiều người. Qua giải thích, phổ biến thì chị N không yêu cầu mức cấp dưỡng cao hơn. Căn cứ vào các Điều 107, 108, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của chị N, buộc anh C cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Đương sự có quyền yêu cầu giải quyết việc thay đổi mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[6] Tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Trường hợp sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn và buộc bị đơn chịu án phí cấp dưỡng theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83, 107, 108, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Cao Thị Hồng N và anh Thân Hữu C; quan hệ vợ chồng chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Thân Nguyễn A1, cháu Thân Nguyễn A2, sinh đôi ngày 15-8-2018 và cháu Thân Hữu K, sinh ngày 28-3-2020 cho chị Cao Thị Hồng N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục từ khi ly hôn đến khi các cháu thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Buộc anh Thân Hữu C thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng nuôi cháu Thân Nguyễn A1 và cháu Thân Nguyễn A2, sinh đôi ngày 10-5-2018 mỗi cháu số tiền là 330.000 đồng (Ba trăm ba mươi nghìn đồng); nuôi cháu Thân Hữu K, sinh ngày 28-3-2020 số tiền là 340.000 đồng (Ba trăm bốn mươi nghìn đồng), kể từ khi ly hôn đến khi các cháu thành niên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Cao Thị Hồng N phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: AA/2016/0001084 ngày 03-02-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; chị N đã nộp đủ án phí.

Anh Thân Hữu C phải chịu án phí cấp dưỡng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- CCTHADS huyện Phong Điền;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường